| | |
|---|---|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG<br>**BỆNH VIỆN**<br>Số: 826 /TB-BVĐHKTYTHD | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br><br>*Hải Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2024* |

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các Công ty, Doanh nghiệp thẩm định giá tại Việt Nam**

Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, địa chỉ: Số 229 Nguyễn Lương Bằng, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Hành chính tổ chức, số điện thoại: 02203895228; Email: benhvien@hmtu.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Văn thư Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.
- Địa chỉ Email: *benhvien@hmtu.edu.vn* nhận file mềm exel và bản scan

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 05 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hoá chất, vật tư tiêu hao cần thẩm định giá (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Thời gian thẩm định giá dự kiến: Tối đa 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thẩm định giá.

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu, chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Các yêu cầu khác:

- Báo giá được ký đóng dấu của người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai nếu báo giá có nhiều trang.
- Kèm theo tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực thẩm định giá.

*Trân trọng cảm ơn!*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT, HCTC, TCKT, CNTT.

**KT. GIÁM ĐỐC**

BỘ Y TẾ BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

**PHÓ GIÁM ĐỐC**
**NGUYỄN ĐÌNH DŨNG**

# PHỤ LỤC

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 826/TB-BVĐHKTYTHD ngày 04/11/2024 của Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)*

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 4x12ml+4x6ml | Hộp | 110 |
| 2 | Đo hoạt độ AST (GOT) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 4x6ml+4x6ml | Hộp | 110 |
| 3 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 4x12ml+4x12 ml | Hộp | 2 |
| 4 | Định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test | 4x22.5ml | Hộp | 18 |
| 5 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức | 1x5ml | Lọ | 50 |
| 6 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức | 1x5ml | Lọ | 50 |
| 7 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium | 1x5ml | Lọ | 30 |
| 8 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 4x22ml+4x4ml+4x6ml | Hộp | 3 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 2x22ml+2x4ml+2x6ml | Hộp | 17 |
| 10 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB | Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method | 1x1ml | Lọ | 2 |
| 11 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB | Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method | 1x2ml | Lọ | 2 |
| 12 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB | Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method | 1x2ml | Lọ | 2 |
| 13 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | 4x40ml+4x40ml | Hộp | 7 |
| 14 | Định lượng Creatinin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | 4x51ml+4x51ml | Hộp | 28 |
| 15 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL);; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test | 4x20ml+4x20ml | Hộp | 2 |
| 16 | Định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0.5–513 µmol/L (0.03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test | 4x40ml+4x40ml | Hộp | 4 |
| 17 | Định lượng Glucose | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 810 mg/dL), Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L (3,6 – 810 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | 4x25ml+4x12.5ml | Hộp | 23 |
| 18 | Định lượng HbA1c | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethlyammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) ≥ 0,5 mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test | 2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2mlcal | Hộp | 4 |
| 19 | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c | 1000ml | Hộp | 2 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất | 2x1ml+2x1ml | Hộp | 2 |
| 21 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | 4x51.3ml+4x17.1ml | Hộp | 22 |
| 22 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | 4x51.3ml+4x17.1ml | Hộp | 26 |
| 23 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 1x5ml | Lọ | 8 |
| 24 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL | Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 2x3ml | Hộp | 2 |
| 25 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 2x1ml | Hộp | 1 |
| 26 | Định lượng Sắt | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1.000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | 4x15ml+4x15 ml | Hộp | 3 |
| 27 | Định lượng Triglycerid | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 4x50ml+4x12.5ml | Hộp | 13 |
| 28 | Định lượng Ure | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: huyết thanh, huyết tương CV ≤ 3%; nước tiểu CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: huyết thanh, huyêt tương CV ≤ 5%, nước tiểu CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | 4x25ml+4x25 ml | Hộp | 14 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Định lượng Acid Uric | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: Huyết thanh, huyêtq tương CV ≤ 2.0%; nước tiểu CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: Huyết thanh, huyết tương CV ≤ 3.0%; nước tiểu CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test | 4x42.3ml+4x17.7ml | Hộp | 6 |
| 30 | Bóng đèn | Bóng đèn Halogen, 12V, 20W | 1cái | Cái | 4 |
| 31 | Dây bơm nhu động | Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10.7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8.8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm) | 2cái/túi | Túi | 4 |
| 32 | Xy-lanh hút bệnh phẩm | "Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.9 cm (+/- 0.1cm). Dùng để hút chính xác thể tích mẫu. Đường kính thân kim loại piston: 2.0 mm (+/- 0.2 mm)" | 1cái | Cái | 1 |
| 33 | Xy-lanh hút hóa chất | "Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.9 cm (+/- 0.1cm). Dùng để hút chính xác thể hóa chất. Đường kính thân kim loại piston: 5.0 mm (+/- 0.2 mm)" | 1pcs/ box | Chiếc | 1 |
| 34 | Kim hút bệnh phẩm | "Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm (+/- 0.2 cm). Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Đường kính phần thân chính: 2.4 mm (+/- 0.2 mm)" | 1pcs/ box | Chiếc | 1 |
| 35 | Khối kim hút mẫu | "Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm (+/- 0.2cm). Đường kính phần thân chính: 3.5 mm (+/- 0.2 mm)" | 1pcs/ box | Chiếc | 1 |
| 36 | Điện cực Clo | Điện cực Clo. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm | 1cái | Cái | 1 |
| 37 | Điện cực Kali | Điện cực Kali. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm | 1cái | Cái | 1 |
| 38 | Điện cực Natri | Điện cực Natri. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm | 1cái | Cái | 1 |
| 39 | Điện cực tham chiếu | Điện cực tham chiếu. Chất liệu: nhựa và kim loại. Đường kính thân: 1.6 cm, chiều dài: 5.8 cm | 1pcs/ box | Chiếc | 1 |
| 40 | Chất chuẩn điện giải mức giữa | Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L | 4x2000ml | Hộp | 5 |
| 41 | Dung dịch đệm ISE | Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L | 4x2000ml | Hộp | 4 |
| 42 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L | 4x1000ml | Hộp | 1 |
| 43 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L | 4x100ml | Hộp | 1 |
| 44 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L | 4x100ml | Hộp | 1 |
| 45 | Dung dịch rửa | Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc | 450ml | Bình | 2 |
| 46 | Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test | 4x29ml | Hộp | 3 |
| 47 | Định lượng Protein toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | 4x25ml+4x25ml | Hộp | 2 |
| 48 | Định lượng Calci toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Đối với huyết thanh/huyết tương: Độ lặp lại ≤1%/ Độ chụm toàn phần: ≤1,25% Đối với nước tiểu: Độ lặp lại ≤1,25% /Độ chụm toàn phần: ≤ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test | 4x29ml | Hộp | 2 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Định lượng CRP | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | 4x30ml+4x30 ml | Hộp | 2 |
| 50 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường | Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục | 5x2ml | Hộp | 1 |
| 51 | Đo hoạt độ Amylase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | 4x40ml | Hộp | 3 |
| 52 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10.0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 4x24ml+4x8m l | Hộp | 1 |
| 53 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO | 5x1ml | Hộp | 1 |
| 54 | Que khuấy dạng L | "Que khuấy dạng L, được làm từ kim loại, phủ teflon, dài 7.6 cm (+/- 0.1cm). Chiều rộng thanh khuấy: 3 mm (+/- 0.2 mm)" | 1Chiếc | Chiếc | 1 |
| 55 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc | 1x5l | Can | 12 |
| 56 | Đo hoạt độ LDH | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 µkat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10.0% ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 4x40ml+4x20 ml | Hộp | 1 |
| 57 | Định lượng Mg | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu (AU480/AU680): 0,2–9.25 mmol/L (0,5–22.5 mg/dL), nước tiểu (AU5800/DxC 700 AU): 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3.0%, ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5.0%;; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | 4x40ml | Hộp | 1 |
| 58 | Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy | Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể kháng albumin người ở dê; Polyethylene glycol 8000 3.6%; Sodium azit < 0.1% (w/w);; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | 4x32.6ml+4x4 .4ml | Hộp | 9 |
| 59 | Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry) | 5x2ml | Hộp | 2 |
| 60 | Định lượng Protein | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | 4x19ml+1x3m l | Hộp | 1 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định | 6x15mL | Hộp | 1 |
| 62 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE.Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9.Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. | 2x20ml+2x7mL | Hộp | 3 |
| 63 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: đệm amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat | 2x5mL | Hộp | 2 |
| 64 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat | 3x5mL | Hộp | 3 |
| 65 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2..Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat | 3x5mL | Hộp | 3 |
| 66 | Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải | Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl- trong nước tiểu | 2x100ml+2x100ml | Hộp | 1 |
| 67 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin | 6x2ml | Hộp | 1 |
| 68 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin | 1x2ml | Lọ | 2 |
| 69 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức | 1x2ml | Lọ | 2 |
| 70 | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục | Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức | 1x2ml | Lọ | 2 |
| 71 | Dung dịch pha loãng mẫu, phân biệt các tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học | - Thành phần:<br>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%<br>+ Chất bảo quản (Preservative) < 0,1%<br>+ Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1%<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Thùng/ 20 lít | Thùng | 35 |
| 72 | Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học | Là dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu.<br>- Thành phần:<br>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%<br>+ Chất tẩy rửa (Detergent) < 2,5%<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Bình/ 1 lít | Bình | 30 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 73 | dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu | - Thành phần:<br>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%<br>+ Chất tẩy rửa (Detergent) < 1%<br>+ Cồn (Alcohol) < 10%<br>+ Chất bảo quản (Preservative) < 0,1%<br>- Nhiệt độ bảo quản:<br>+ Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh.<br>+ Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. | Bình/ 1 lít | Bình | 16 |
| 74 | Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học | - Thành phần:<br>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%<br>+ Chất tẩy rửa (Detergent) < 1%<br>+ Chất bảo quản (Preservative) < 0,1%<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Thùng/ 5 lít | Bình | 23 |
| 75 | IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động | Là dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu.<br>- Thành phần:<br>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%<br>+ Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1%<br>+ Chất bảo quản (Preservative) < 1%<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Bình/ 1 lít | Bình | 11 |
| 76 | Dung dịch làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động | - Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng<br>- Thành phần:<br>+ Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5%<br>+ Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1%<br>- Nhiệt độ bảo quản:<br>+ Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh.<br>+ Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Bình/ 0.5 lít | Bình | 4 |
| 77 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức bình thường | - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.<br>- Điều kiện bảo quản:<br>+ 2-8°C (35-46°F).<br>+ Không để đông lạnh.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Hộp/ 2x3ml | Lọ | 6 |
| 78 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức thấp | - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.<br>- Điều kiện bảo quản:<br>+ 2-8°C (35-46°F).<br>+ Không để đông lạnh.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Hộp/ 2x3ml | Lọ | 6 |
| 79 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức thấp | - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.<br>- Điều kiện bảo quản:<br>+ 2-8°C (35-46°F).<br>+ Không để đông lạnh.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 | Hộp/ 2x3ml | Lọ | 6 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Que thử nước tiểu 11 thông số cho máy tự động | Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.<br>Thành phần thuốc thử<br>Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 %<br>Bilirubin: diazonium salt 3.1 %<br>Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 %<br>Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 %<br>Ketones: sodium nitroprusside 2.0 %<br>Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 %<br>Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9%<br>pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 %<br>Protein: tetrabromophenol blue 0.2 %<br>Tỉ trọng: bromothymol blue 2.8 %<br>Urobilinogen: diazonium salt 3.6 % | Hộp 150 test | Test | 20.000 |
| 81 | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: không<br>Mùi: không<br>Độ pH: 7.35 đến 7.55<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày | Can 18L | Can | 100 |
| 82 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng<br>Màu: xanh dương<br>Mùi: nhẹ<br>Độ pH: 8.0 đến 8.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày | Can 2L | Can | 25 |
| 83 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng<br>Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá<br>Mùi: khó chịu (clo)<br>Độ pH: 10 đến 13<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5%<br>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần | Bộ (3x15 ml) | Bộ | 7 |
| 84 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết họcTrạng thái vật lí: chất lỏngMàu: đỏ sẫmĐộ pH: trung tínhTính tan: tan trong nướcThành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vúNhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°CĐộ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày | Lọ 3ml | Lọ | 20 |
| 85 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết họcTrạng thái vật lí: chất lỏngMàu: đỏ sẫmĐộ pH: trung tínhTính tan: tan trong nướcThành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vúNhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°CĐộ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày | Lọ 3ml | Lọ | 20 |
| 86 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết họcTrạng thái vật lí: chất lỏngMàu: đỏ sẫmĐộ pH: trung tínhTính tan: tan trong nướcThành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vúNhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°CĐộ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày | Lọ 3ml | Lọ | 20 |
| 87 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: Chất lỏng<br>Màu: không<br>Mùi: nhẹ<br>Độ pH: 7.0 đến 7.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày | Can 250 ml | Can | 27 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 88 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: Chất lỏng<br>Màu: không<br>Mùi: không<br>Độ pH: 8.0 đến 8.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày | Can 250 ml | Can | 27 |
| 89 | Hóa chất định lượng HbA1c dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động | Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mồi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in | Hộp 400 test | Hộp | 18 |
| 90 | Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ<br>- Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô<br>- Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F<br>- Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến<br>- Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C<br>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C. | Hộp (6 lọ x 0.5 ml) | Lọ | 10 |
| 91 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 1 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1<br>- Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng<br>- Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi<br>- Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C<br>- Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C | 12 ml/lọ | Lọ | 2 |
| 92 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 2 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2<br>- Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng<br>- Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi<br>- Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C<br>- Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C | 12 ml/lọ | Lọ | 2 |
| 93 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG, beta-HCG | M: Vi hạt phủ Streptavidin<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate .<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 7 |
| 94 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG | ▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong hỗn hợp đệm huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 95 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin ; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 200 test | Hộp | 18 |
| 96 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | ▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2<br>Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 4 x 1.3 ml | Hộp | 2 |
| 97 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 | M:Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.<br>R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate | 200 test | Hộp | 18 |
| 98 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 | ▪ FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). | 4x1.0mL | Hộp | 2 |
| 99 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3 | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate .<br>R2: T3 đánh dấu biotin ; đệm phosphate | 200 test | Hộp | 16 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 | ▪ FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người. | 4 x 1.0 mL | Hộp | 2 |
| 101 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 2 |
| 102 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone | ▪ PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Progesterone (từ thực vật) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 103 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol | M: Vi hạt phủ Streptavidin<br>R1: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin; mesterolone; đệm MES.<br>R2: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm MES | 100 test | Hộp | 2 |
| 104 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol | ▪ E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Estradiol (tổng hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 105 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch | ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)<br>▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) | 4 x 3.0 ml | Hộp | 2 |
| 106 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 4 |
| 107 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin | ▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 108 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ferritin, vitamin B12 | ▪ PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh | 4 x 3ml | Hộp | 2 |
| 109 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim | M: Vi hạt phủ streptavidin<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim; đệm phosphate .<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 200 test | Hộp | 8 |
| 110 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T tim | ▪ TNTHSX Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ TNTHSX Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người. | 4x1.0mL | Hộp | 2 |
| 111 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T | ▪ PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 4 x 2 ml | Hộp | 2 |
| 112 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin; đệm phosphate .<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 1 |
| 113 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP | M :Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate | 100 Test | Hộp | 13 |
| 114 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP | AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>AFP (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người. | 4 x 1.0 mL | Hộp | 2 |
| 115 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 50 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 116 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | ▪ CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>CEA (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 4 |
| 117 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin ; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 6 |
| 118 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 | ▪ CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong ma trận huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 119 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 | M: Vi hạt phủ Streptavidin<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin ; đệm phosphate<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 6 |
| 120 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 | ▪ CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Nồng độ của CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 121 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, đệm phosphate<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 Test | Hộp | 7 |
| 122 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | ▪ CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 19-9 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 123 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin ; đệm phosphate .<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 8 |
| 124 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | ▪ TPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ TPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>PSA (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 125 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do | M: Vi hạt phủ Streptavidin<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin; đệm phosphate<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSAdấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 3 |
| 126 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do | ▪ FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>PSA tự do (người) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). | 4 x 1.0 ml | Hộp | 6 |
| 127 | Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 50 |
| 128 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 | ▪ CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. | 4 x 1.0 mL | Hộp | 4 |
| 129 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | M: Vi hạt phủ Streptavidin<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 9 |
| 130 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 | ▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 131 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư | ▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)<br>▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) | 4 x 3.0 ml | Hộp | 4 |
| 132 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol ; đệm MES<br>R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol ; đệm MES | 100 test | Hộp | 5 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 133 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | ▪ CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 3 |
| 134 | Thuốc thử xét nghiệm xét nghiệm định tính HBsAg | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg ; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg , kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 12 |
| 135 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg | ▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg<br>▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người | 16 x 1.3 ml | Hộp | 2 |
| 136 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) | M: Vi hạt phủ streptavidin<br>R1: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin; đệm MES<br>R2: HBsAg (ad/ay) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES | 100 test | Hộp | 7 |
| 137 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBs | ▪ PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs<br>▪ PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người | 16 x 1.3 ml | Hộp | 2 |
| 138 | Dung dịch pha loãng mẫu được chỉ định cho một số xét nghiệm | Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 % | 2 x 36 ml | Hộp | 3 |
| 139 | Điện cực cho máy miễn dịch | Điện cực cho máy miễn dịch | 1 cái | Hộp | 1 |
| 140 | Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống | Natri hydroxide 3 mol/L<br>Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính)<br>Phụ gia | 5 x 100 ml | Hộp | 1 |
| 141 | Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng | Vật tư tiêu hao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch | 48 x (84 típ + 84 cúp) + 8 hộp giấy thải | Hộp | 8 |
| 142 | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | 2 x 2 L | Hộp | 55 |
| 143 | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. | Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0. | 5 x 600 ml | Hộp | 60 |
| 144 | Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh phẩm | KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. | 12x70 ml | Hộp | 1 |
| 145 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8. | 2 x 2 L | Hộp | 55 |
| 146 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin; đệm Bis-Tris .<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm Bis-Tris | 100 test | Hộp | 6 |
| 147 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) | ▪ TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Thyroglobulin (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 148 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4 | M: Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1:Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 2 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 149 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4 | ▪ HE4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ HE4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 150 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4 | ▪ PC HE4 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>▪ PC HE4 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản. | 4 x 1.0 ml | Hộp | 1 |
| 151 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC | M :Vi hạt phủ Streptavidin.<br>R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 2 |
| 152 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC | ▪ SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở 2 khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản | 4 x 1.0 ml | Hộp | 2 |
| 153 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE | ▪ PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>▪ PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh | 4 x 3.0 ml | Hộp | 1 |
| 154 | Bộ bảo dưỡng định kì 6 tháng 1 lần máy e601 | Bộ bảo dưỡng máy | 1 cái | Hộp | 1 |
| 155 | Phụ kiện đi kèm để lắp đặt điện cực (Ống dẫn) | Ống dẫn dùng cho máy phân tích miễn dịch | 4 cái | Hộp | 1 |
| 156 | Phụ kiện đi kèm để lắp đặt điện cực (Dây dẫn mẫu) | Dây dẫn mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch | 1 cái | Hộp | 1 |
| 157 | Phụ kiện đi kèm để lắp đặt điện cực (Bộ ống cho điện cực) | Bộ ống cho điện cực dùng cho máy phân tích miễn dịch | 1 cái | Hộp | 1 |
| 158 | Phụ kiện đi kèm để lắp đặt điện cực (Bộ ống 1 cho điện cực) | Bộ ống 1 cho điện cực dùng cho máy phân tích miễn dịch | 1 cái | Hộp | 1 |
| 159 | Phụ kiện đi kèm để lắp đặt điện cực (Bộ ống 2 cho điện cực) | Bộ ống 2 cho điện cực dùng cho máy phân tích miễn dịch | 1 cái | Hộp | 1 |
| 160 | Cốc chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn | Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn | 5000 cái | Hộp | 2 |
| 161 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg ; đệm phosphate.<br>R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate | 100 test | Hộp | 3 |
| 162 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HBsAg | ▪ PC HBSAGQN1: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) trong huyết thanh người<br>▪ PC HBSAGQN2: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) trong huyết thanh người<br>▪ PC HBSAGQN3 (mẫu chứng pha loãng): 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) trong huyết thanh người | 15 x 1.3 ml | Hộp | 1 |
| 163 | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV | M: Vi hạt phủ streptavidin.<br>R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa, chất đệm HEPES.<br>R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, chất đệm HEPES | 100 Test | Hộp | 10 |
| 164 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV | ▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV<br>▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Anti-HCV (người) trong huyết thanh người | 16 x 1.3 ml | Hộp | 2 |
| 165 | Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu | Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy. Hộp/12x2x2ml, | Hộp/ 12 x 2 x 2-ml | Hộp | 5 |
| 166 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen | Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Hộp/12 x 4ml | Hộp/ 12 x 4-ml | Hộp | 5 |
| 167 | Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Thùng/ 6 can x 2500-ml | Thùng/ 6 x 2500-ml | Thùng | 3 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 168 | Dung dịch rửa kim dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %. Hộp/24x15ml | Hộp/ 24 x 15-ml | Hộp | 5 |
| 169 | Hóa chất xét nghiệm PT | Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động:<br>- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.<br>- R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm | Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm | Hộp | 20 |
| 170 | Hóa chất xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) | Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Hộp/6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm | Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm | Hộp | 10 |
| 171 | Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin (TT) | Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Hộp/12x2ml | Hộp/ 12 x 2-ml | Hộp | 10 |
| 172 | Cuvett phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Thùng/ 6 cuộn x 1000 cái | Thùng/ 6 x 1000 cái | Thùng | 3 |
| 173 | STA Owren Koller | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. | 24 x 15 ml | Hộp | 2 |
| 174 | STA CaCl2 0,025 M | Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh | 24 x 15 ml | Hộp | 2 |
| 175 | Thuốc nhuộm Giêmsa | Giem sa được dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu Paraffin, các mẫu mô và tế bào học | 1000ml/Chai | Lít | 2 |
| 176 | Hematoxylin | Hematoxylin monohydrate là hóa chất nhuộm đặc biệt với ADN ở trong nhân tế bào. Nó được sử dụng phổ biến trong tế bào học và mô học. Nhân được nhuộm bởi Hematoxylin sẽ có màu xanh, tím tối tới màu đen. | 500ml/Chai | Chai | 8 |
| 177 | Cồn tuyệt đối | Cồn Ethanol tuyệt đối , còn gọi là ethyl alcohol, alcohol tinh khiết, là một hợp chất hữu cơ nằm trong dãy đồng đẳng của rượu methylic, là chất lỏng dễ bay hơi, dễ cháy, không màu. Cồn Ethanol là một trong các rượu thông thường trong thành phần đồ uống có chứa cồn. | 1lit/chai | Chai | 40 |
| 178 | Acid Periodic | Đây là kỹ thuật nhuộm chất nhầy với nguyên lý dùng tác nhân oxy hóa là axit periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử các bon (các nhóm glycol 1-2, hydro-1 amino-2, hydroxy-1 alkylamino-2, hydroxyl -1ceto-2…) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn được nhờ phản ứng với thuốc thử Schiff. | 500ml/Chai | Chai | 2 |
| 179 | Thuốc thử Schiff | Thuốc thử Schiff 500ml là thuốc nhuộm chất nhầy với nguyên lý dùng tác nhân oxy hóa là axit periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử các bon (các nhóm glycol 1-2, hydro-1 amino-2, hydroxy-1 alkylamino-2, hydroxyl -1ceto-2…) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn được nhờ phản ứng với thuốc thử Schiff. | 500ml/Chai | Chai | 2 |
| 180 | Dao cắt bệnh phẩm | Dao cắt bệnh phẩm chuyên dụng trong giải phẫu bệnh. Dao cắt bệnh phẩm dùng 1 lần. Dùng cho cắt thường và cắt lạnh bệnh phẩm. Lưỡi dao sắc, mỏng và cứng (chất lượng cao), phù hợp cho mẫu bệnh phẩm mỏng. Độ ổn định của lưỡi dao cao, bền. Độ nghiêng lưỡi dao: 340/80 mm | 50 cái/ hộp | Hộp | 5 |
| 181 | Eosin | Eosin được sử dụng trong bộ nhuộm papanicolaou, dùng cho nhuộm tế bào âm đạo, cổ tử cung, tiền liệt tuyến và các dịch tiết cơ thể khác. Bộ nhuộm pap sẽ tạo ra màu đặc trưng cho từng loại tế bào đó, do đó nó cho phép kiểm tra nghiêm ngặt nhân và thành phần tế bào chất của những dạng tế bào đó | 1 Lít /Chai | Chai | 4 |
| 182 | Formaldehid | Là chất dễ bay hơi và có khả năng chuyển sang thể khí ở điều kiện bình thường.<br>Formaldehyde là hợp chất không màu, có mùi cay, khó ngửi.<br>Hóa chất này tan nhiều trong nước.<br>Độ hòa tan trong nước: > 100 g/100 ml (20°C)<br>Điểm nóng chảy: -117°C (156°K)<br>Điểm sôi: -19.3°C (253.9°K). | 1 lit/Lọ | Lít | 15 |
| 183 | Toluen | Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, các thành phần của nó được mạ crom với độ chính xác cao, có bộ kim loại để lọc tạp chất. Độ an toàn khi sử dụng. | 500 ml/Lọ | Chai | 60 |
| 184 | Parafin/ nến hạt | Nến hạt tinh khiết dạng viên nhỏ, trắng, tinh khiết đặc biệt, chuyên dùng để đúc bệnh phẩm, không cần sáp ong. Nến sau khi đúc bệnh phẩm sẽ cho lát cắt mô mịn và đẹp. Nhiệt độ nóng chảy: 56-57 độ C. | 2kg/túi | Kg | 16 |
| 185 | Catset nhựa không có nắp đậy | Khuôn nhựa không có nắp dùng để mẫu giải phẫu bệnh . Khuôn mẫu phù hợp cho việc giữ và nhận dạng mô mẫu loại hộp nhựa dẻo dùng một lần. | 96 giếng/khay | Cái | 500 |
| 186 | Catset nhựa có nắp đậy | Khuôn nhựa có nắp đậy dùng để mẫu giải phẫu bệnh . Khuôn mẫu phù hợp cho việc giữ và nhận dạng mô mẫu loại hộp nhựa dẻo dùng một lần. | 96 giếng/ khay | Cái | 1500 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 187 | Balsam | Đây là một keo gắn tự nhiên thu từ cây thông linh sam Ưu điểm là khả năng bảo quả lam kính mẫu lâu dài. Với các keo gắn mới khác có thể cũng có khả năng bảo quản mẫu lâu dài, nhưng với balsam thì đặc điểm này đã được chứng minh qua kinh nghiệm lịch sử. | 100g/Chai | Chai | 3 |
| 188 | Orange G | Dung dịch nhuộm màu cam có hiệu quả đáng kể trong các tiêu bản với các tế bào được keratin hóa trong điều kiện pH có tính axit, khi tế bào chất bắt màu da cam rõ ràng có thể chỉ ra sự xuất hiện của chứng tăng bạch cầu, nhiễm HPV hoặc các tế bào ung thư biểu mô. Dung dịch Papanicolaou 2a hay còn gọi là dung dịch Orange G cho kết quả nhuộm màu vàng-cam nhẹ nhàng với các tế bào vảy trưởng thành và keratin hóa. Dung dịch Papanicolaou 2b, dung dịch Cam II cho kết quả nhuộm màu đỏ mạnh mẽ với tế bào vảy trưởng thành và keratin hóa | 500ml/Chai | Chai | 6 |
| 189 | EA 50 | Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm mô tế bào. Màu nhuộm bào tương sáng, có thể điều chỉnh cường độ màu. | 500ml/Chai | Chai | 6 |
| 190 | ASLO | Xét nghiệm ngưng kết nhanh latex để sàng lọc định tính và định lượng bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O (ASO) trong huyết thanh người. Thuốc thử Latex: Huyền phù các hạt latex polystyrene trong dung dịch đệm glycine-saline pH: 8,6 ± 0,1, được phủ streptolysin O. Huyết thanh đối chứng dương tính (chai có nắp màu đỏ): Được điều chế từ nhóm huyết thanh người ổn định chứa hơn 200 IU/ml antistreptolysin O. Cả hai thuốc thử đều chứa 0,9 g/L Natri azide làm chất bảo quản. Huyết thanh đối chứng âm tính (chai có nắp trắng): Thuốc thử chứa 0,9 g/L Na azide làm chất bảo quản. Độ nhạy: 98% - Độ đặc hiệu: 97% | 100 test/Hộp | Bộ | 4 |
| 191 | Chai cấy máu tự động hiếu khí nắp xanh | Các chai môi trường nuôi cấy BACT/ ALERT® được làm từ thành phần polycarbonate. BACT/ ALERT® FA Plus (nắp màu xanh lá nhạt) - Các chai môi trường nuôi cấy dùng một lần BACT/ ALERT® FA Plus chứa 30ml môi trường phức hợp và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ.<br>Các chai môi trường nuôi cấy BACT/ ALERT® FA Plus được sử dụng với hệ thống phát hiện vi sinh vật BACT/ ALERT® trong các quy trình định tính để phục hồi và phát hiện các vi sinh vật hiếu khi và kị khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể.<br>Đóng gói: (30 ml/chai x 100 chai)/ hộp | người lớn BacT/ALERT FA Plus | Chai | 700 |
| 192 | Chai cấy máu kỵ khí nắp cam | Các chai môi trường nuôi cấy BACT/ ALERT® được làm từ thành phần polycarbonate. BACT/ ALERT® FN Plus (nắp màu cam) - Các chai môi trường nuôi cấy dùng một lần BACT/ ALERT® FN Plus chứa 40ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ.<br>Các chai môi trường nuôi cấy BACT/ ALERT® FN Plus được sử dụng với hệ thống phát hiện vi sinh vật BACT/ ALERT® trong các quy trình định tính để phục hồi và phát hiện các vi sinh vật kị khí và kỵ thí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể.<br>Đóng gói: (40 ml/chai x100 chai)/ hộp | người lớn BacT/ALERT | Chai | 400 |
| 193 | MELAB- Color Gram Set (Bộ nhuộm Gram) | MELAB - Color Gram Set (Bộ nhuộm Gram) được sử dụng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram.<br>Công thức:<br>MELAB - Crystal Violet: 250ml<br>- Crystal Violet (CAS 548-62-9) 20.0 g<br>- Ammonium Oxalate (CAS 6009-70-7) 8.0 g<br>- Ethy Alcohol 95% (CAS 64-17-5) 200.0 ml<br>- Demineralized Water (CAS 7732-18-5) 800.0 ml<br>MELAB - Lugol: 250ml<br>- Potassium Iodide (CAS 7681-11-0) 6.6 g<br>- Iodine (CAS 7553-56-2) 3.3 g<br>- Demineralized Water (CAS 7732-18-5) 990.0 ml<br>MELAB- Decolor: 250ml<br>- Ethyl Alcohol 95% (CAS 64-17-5) 500.0 ml<br>- Acetone (CAS 67-64-1) 500.0 ml<br>MELAB - Safranin<br>- Safranin (CAAS 477-73-6) 2.5 g<br>- Ethyl Alcohol 95% (CAAS 67-15-5) 100.0 ml<br>- Demineralized Water (CAS 7732-18-5) 900.0 ml<br>Bảo quản và hạn sử dụng:<br>Bảo quại tại 15-25°C đến khi hết hạn sử dụng.<br>Sau khi mở nắp nên sử dụng trong vòng 1 tháng. Đóng kín nắp sau khi sử dụng.<br>Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml | Bộ 4 chai 250ml/Hộp | Hộp | 15 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 194 | MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen) | Bộ dung dịch nhuộm MELAB - Ziehl Neelsen Set thường được sử dụng trong chẩn đoán lâm sàng các mẫu bệnh phẩm từ người và phục vụ cho mục đích nghiên cứu vi khuẩn học, mô học từ vật mẫu có nguồn gốc từ người.<br>Thành phần:<br>MELAB - Methylene Blue: 250ml<br>MELAB - Carbol Fuchsin: 250ml<br>MELAB - Hydrochloric acid ethanol: 250ml<br>Hộp đi kèm nắp chuyên dụng dạng vòi nhỏ giọt bao kín cho từng chai.<br>Bảo quản và hạn sử dụng:<br>Lưu trữ ở +15°C đến +25°C, tránh ánh sáng trực tiếp.<br>Sau khi mở hộp thì nên sử dụng trong 1 tháng. Đóng nóp kín sau khi sử dụng.<br>Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml | Bộ 3 chai 250ml/Hộp | Hộp | 4 |
| 195 | Blood Agar Base(Môi trường Blood Agar Base) | Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh.<br>Khi không thêm chất bổ sung, có thể sử dụng để bảo quản chủng vi sinh vật trong thời gian ngắn<br>Khi bổ sung huyết thanh và yếu tố tăng trưởng, môi trường có thể được dùng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc.<br>"Khi bổ sung máu, môi trường có thể được dùng để xác định các phản ứng tan huyết vốn là tiêu chí chẩn đoán quan trọng cho nhiều loài vi sinh vật.<br>Môi trường dạng bột, màu rơm<br>Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0<br>pH: 7.3 ± 0.2<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 196 | Plate count agar | Môi trường để đếm các vi sinh vật sống trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và mẫu nước<br>Thành phần: Tryptone 5.0, Yeast extract 2.5, Glucose 1.0 , Agar 9.0<br>Môi trường dạng bột, màu rơm<br>pH 7.0 ± 0.2 tại 25 độ C<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đóng gói: Hộp/500g<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 2 |
| 197 | Sabouraud Dextrose Agar | - Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác<br>- Môi trường cũng thường được sử dụng với kháng sinh để phân lập nấm gây bệnh từ các vật liệu chứa một lượng lớn nấm hoặc vi khuẩn.<br>- Môi trường dạng bột mịn, màu rơm<br>- Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0<br>- pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 198 | Mueller Hinton Agar (Môi trường Muller hinton) | Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.<br>Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST<br>Môi trường dạng bột mịn, màu rơm<br>Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0<br>pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 134<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 199 | Brilliance UTI Agar (Môi trường Uti) | Môi trường nuôi cấy tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt/ xác định tất cả vi sinh vật chính gây ra nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Thành phần chromogenic có chứa 2 chất tạo màu X-Gluc và Red-Gal tạo màu rõ ràng.<br>Môi trường dạng bột<br>Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3 , Agar 15.0<br>pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 400g/ hộp | 400g/Hộp | Hộp | 1 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 200 | Trypsoy agar | - Môi trường cơ bản dùng cho nuôi cấy phổ rộng các loài vi sinh vật, phù hợp cả nuôi cấy hiếu khí và kị khí<br>- Môi trường dạng bột mịn, màu rơm<br>- Thành phần (g/l): Pancreatic digest of casein 15, Enzymatic* digest of soya bean 5, Sodium chloride 5, Agar 15<br>- pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 201 | MacConkey Agar No. 3 (Môi trường macconkey) | Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương.<br>Môi trường phù hợp để phát hiện và định lượng coliform cũng như để phát hiện và phân lập các loài Salmonella và Shigella xuất hiện trong các mẫu bệnh phẩm và thực phẩm.<br>Môi trường này giúp cải thiện sự khác biệt giữa coliform và các sinh vật lên men không lactose trong khi các cầu khuẩn Gram dương bị ức chế hoàn toàn.<br>Môi trường dạng bột mịn, màu rơm<br>Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0<br>pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 202 | Môi trường SS agar | - Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm<br>- Môi trường dạng bột mịn, màu hồng rơm<br>Thông số kỹ thuật<br>- Thành phần (g/l): 'Lab-Lemco' powder 5, Peptone 5, lactose 10, Bile salts 8.5, Sodium citrate 10, Sodium thiosulphate 8.5, Ferric citrate 1, Brilliant green 0.00033, Neutral red 0.025, agar 15<br>- pH 7.0 ± 0.2 tại 25°C<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 203 | Môi trường TCBS agar | - Môi trường phân lập chọn lọc các Vibrio gây bệnh, không cần bổ sung thêm máu vô trùng<br>- Môi trường dạng bột mịn, màu rơm/xanh lá<br>- Thành phần (g/l): Yeast extract 5, Bacteriological peptone 10, Sodium thiosulphate 10, Sodium citrate 10, Ox Bile 8, Sucrose 20, Sodium chloride 10, Ferric citrate 1, Bromothymol blue 0.04, Thymol blue 0.04, agar 14<br>- pH 8.6 ± 0.2 tại 25°C<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 204 | | | | | |
| 205 | Canh thang BHI broth | "Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn<br>khó mọc khác."<br>Môi trường dạng bột mịn, màu rơm<br>Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5<br>pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C<br>Bảo quản: 10 - 30°C<br>Đóng gói: Hộp/500g<br>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 500g/ hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 206 | Môi trường Skimmilk | "Mội loại bột khô, không ưa nhiệt để bổ sung môi trường nuôi cấy vi khuẩn.<br>Tổn thất khi làm khô: Nhỏ hơn hoặc bằng 5,0%<br>Hàm lượng chất béo tối đa 1,5%<br>Protein tối thiểu 34%<br>pH: 6.0-7.0<br>Môi trường dạng bột, màu kem | 500g/Hộp | Hộp | 1 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 207 | MELAB Chocolate Agar + MultiVitox (Chocolate Agar + MultiVitox) | MELAB Chocolate Agar + MultiVitox là môi trường giàu dinh dưỡng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus.<br>Hộp 10 đĩa 90mm<br>Thành phần:<br>- Special peptone 23.0g<br>- Starch 1g<br>- Sodium chloride 5.0g<br>- Defibrinated sheep blood 70ml<br>- MultiVitox 1 bộ<br>- Agar 10g<br>- pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C<br>Nhiệt độ bảo quản từ 2-8°C.<br>Đóng gói: 10 đĩa/ hộp | 10 đĩa/ hộp | Đĩa | 1000 |
| 208 | MELAB Trypsoy Agar + 5% Sheep Blood (Blood Agar Base + 5% Sheep Blood) | Môi trường thích hợp cho nuôi cấy vi sinh vật.<br>Thành phần:<br>- Casein peptone (bò) 15 g<br>- Peptone đậu nành 5 g<br>- Natri clorua 5 g<br>- Thạch 15 g<br>- Máu (cừu) 50 mL<br>- Nước tinh khiết 1 L<br>- pH 7,3<br>Đóng gói: 2 x 10 đĩa/ hộp | 2 x 10 đĩa/ hộp | Đĩa | 60 |
| 209 | MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood (Blood Agar Base + 5% Sheep Blood) | MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood là môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính.<br>Hộp 10 đĩa 90mm<br>Thành phần:<br>- Special peptone 23.0g<br>- Starch 1g<br>- Sodium chloride 5.0g<br>- Sheep blood 50ml<br>- Agar 10g<br>- pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C.<br>Bảo quản đĩa thạch trong gói màng bán thấm Cellophane.<br>Đóng gói: 10 đĩa/ hộp | 10 đĩa/ hộp | Đĩa | 2300 |
| 210 | MELAB Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood (Mueller Hinton + 5% Sheep Blood) | MELAB Mueller Hinton Agar + 5% Sheep Blood là môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi sinh vật khó mọc.<br>Hộp 10 đĩa 90mm.<br>Thành phần:<br>- Acid Digest of Casein 17.5g<br>- Beef Extract 2g<br>- Starch 1.5g<br>- Sodium chloride 5.0<br>- Sheep Blood 50ml<br>- Agar 17g<br>- pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C<br>Bảo quản đĩa thạch trong gói màng bán thấm Cellophane.<br>Đóng gói: 10 đĩa/ hộp | 10 đĩa/ hộp | Đĩa | 100 |
| 211 | MELAB Mueller Hinton Agar | MELAB Mueller Hinton Agar là môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng. Được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc.<br>Hộp 10 đĩa 90mm.<br>Thành phần:<br>- Acid Digest of Casein 17.5g<br>- Beef Extract 2g<br>- Starch 1.5g<br>- Sodium chloride 5.0g<br>- Agar 17g<br>- pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C<br>Bảo quản đĩa thạch trong gói màng bán thấm Cellophane.<br>Đóng gói: 10 đĩa/ hộp | 10 đĩa/ hộp | Đĩa | 300 |
| 212 | Oxidase (Test Oxidase) | -Thuốc thử dùng trong quy trình định tính phát hiện enzyme cytochrome oxidase<br>- Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine 10.0 g, Ascorbic Acid 2.0 g, Demineralized Water 1000.0 ml<br>- Ống thủy tinh được bao bọc trong một lớp nhựa bảo vệ có đầu nhỏ giọt<br>- Đóng gói: Hộp 50 ống x0,75ml | Hộp 50 ống x0,75ml | Hộp | 2 |

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương) | Quy cách (Tham khảo) | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 213 | Optochin | - Khoanh giấy được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5x50 khoanh/Hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 214 | Novobiocin | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Novobiocin có nồng độ 5 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5x50 khoanh/Hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 215 | Bacitracin | - Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu khuẩn Lancefield nhóm A với các liên cầu tan huyết β khác.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5x50 khoanh/Hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 216 | Ampicillin | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 217 | Ampicillin/Sulbactam | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 218 | Oxacilline | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 219 | Ceftazidime | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 220 | Cefotaxime | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |
| 221 | Cefoxitin | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%<br>- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp | 5x50 khoanh/Hộp | Hộp | 1 |